

Bản án số: 33/2024/HNGĐ-ST
Ngày 17 tháng 7 năm 2024
V/v: “Tranh chấp về
Hôn nhân và gia đình”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ - TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Tú và bà Nguyễn Thị Sâm.

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Phương Chinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê - tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 124/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2024/QĐST - HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Khu X, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Khu X, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T xin giải quyết vắng mặt, anh Đ vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, *Tại đơn khởi kiện ngày 11/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:* Chị và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 06/3/2009 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không bảo ban được nhau, không tin tưởng nhau và không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc. Từ đầu tháng 4/2024 mâu thuẫn căng thẳng nên chị đã ra ngoài ở riêng, vợ chồng ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

Về con chung: Chị và anh Đ có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Khánh L, sinh ngày 21/12/2009 và cháu Nguyễn Đăng D, sinh ngày 05/6/2012. Khi ly hôn chị nhất trí giao cả hai con chung cho anh Đ được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Đ là 1.000.000đ/1 cháu/1 tháng x 02 cháu là 2.000.000đ/2 cháu/ 1 tháng, kể từ khi ly hôn đến khi từng con chung thành niên.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. *Phía bị đơn anh Nguyễn Văn Đ:* Quá trình giải quyết vụ án anh Đ có đến Tòa án làm việc và trình bày quan điểm tại biên bản lấy lời khai ngày 06/5/2024 nhưng anh Đ không ký vào biên bản. Tòa án đã phối hợp cùng đại diện Ủy ban nhân dân xã P đến nhà anh Đ để làm việc theo nội dung đơn khởi kiện của chị T. Anh Đ có mặt ở nhà và có trình bày quan điểm về việc chị T xin ly hôn nhưng không ký vào biên bản làm việc, không cho Tòa án gặp gỡ hai con chung của anh chị là cháu Nguyễn Thị Khánh L và Nguyễn Đăng D để làm việc. Anh Đ trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn ngày 06/3/2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở, từ đó không quay về chung sống cùng anh nữa. Nay chị T xin ly hôn anh nhất trí ly hôn nhưng anh sẽ không đến Tòa án làm việc và cũng sẽ không ký vào bất cứ văn bản giấy tờ gì.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là Nguyễn Thị Khánh L, sinh ngày 21/12/2009 và Nguyễn Đăng D, sinh ngày 05/6/2012. Khi ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: Anh Đ không yêu cầu tòa án giải quyết.

4, *Qua xác minh tại ủy ban nhân dân xã Phượng Vĩ ngày 27/5/2024 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp:* Chị T và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 06/3/2009 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi

kết hôn anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vợ chồng, do anh chị không tin tưởng nhau nên mâu thuẫn cãi vã nhau. Năm 2024 khi mâu thuẫn căng thẳng chị T đã ra ngoài ở riêng, không còn chung sống cùng anh Đ nữa. Cuộc sống của anh chị ngày càng căng thẳng, không có tiếng nói chung, không ai còn quan tâm đến ai. Chị T và anh Đ có hai con chung là Nguyễn Thị Khánh L, sinh ngày 21/12/2009 và Nguyễn Đăng D, sinh ngày 05/6/2012. Hiện nay cả hai con chung đang ở cùng anh Đ. Nay chị T xin ly hôn đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì, bị đơn vi phạm về nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; khoản 1 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Nguyễn Thị Khánh L, sinh ngày 21/12/2009 và Nguyễn Đăng D, sinh ngày 05/6/2012 cho anh Nguyễn Văn Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.000.000đ/01 cháu/01 tháng x 02 cháu là 2.000.000đ/02 cháu/ 01 tháng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 8 năm 2024 đến khi cháu L, cháu Duy thành n (đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng. Chị T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Chị T, anh Đ không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo định kỳ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ có hộ khẩu thường trú tại khu X, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Chị T có đơn xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Phía anh Đ T1 án đã gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh Đ vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, T1 án nhân dân huyện Cẩm Khê tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị T và anh Đ là hoàn toàn hợp pháp được UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ cho đăng ký kết hôn ngày 06/3/2009 nhưng thực sự tình cảm vợ chồng giữa anh chị đã có vết rạn nứt, chị Thiện cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không bảo ban được nhau, không tin tưởng nhau và không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc. Từ đầu tháng 4/2024 mâu thuẫn càng tăng nên chị đã ra ngoài ở riêng, vợ chồng ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ. Phía anh Đ cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở, từ đó không quay về chung sống cùng anh nữa. Nay chị T xin ly hôn anh nhất trí ly hôn. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị T và anh Đ đã mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài chỉ gây đau khổ cho cả hai bên, làm cho anh chị sống không đem lại hạnh phúc, không còn tình yêu thương. Vì vậy cần xử cho chị T được ly hôn anh Đ là phù hợp với khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh Đ có 02 con chung là Nguyễn Thị Khánh L, sinh ngày 21/12/2009 và Nguyễn Đăng D, sinh ngày 05/6/2012. Khi ly hôn chị T nhất trí giao cả hai con chung cho anh Đ được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Phía anh Đ đề nghị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung. Xét thấy hiện nay hai con chung đang ở cùng anh Đ, vì vậy đề ổn định chỗ ăn ở, thuận lợi cho

việc học tập và sự phát triển của các con chung cần giao hai con chung cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Đ không đề nghị chị T cấp dưỡng nuôi con chung nhưng chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000đ/1 cháu/1 tháng x 02 cháu là 2.000.000đ/2 cháu/ 1 tháng, kể từ khi ly hôn đến khi từng con chung thành niên. Xét thấy đây là sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị T là phù hợp cần chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T, anh Đ không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; khoản 1 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

[2]. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Nguyễn Thị Khánh L, sinh ngày 21/12/2009 và Nguyễn Đăng D, sinh ngày 05/6/2012 cho anh Nguyễn Văn Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.000.000đ/01 cháu/01 tháng x 02 cháu là 2.000.000đ/02 cháu/ 01 tháng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 8 năm 2024 đến khi cháu L, cháu Duy thành n (đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng. Chị T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

[3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Chị T, anh Đ không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo định kỳ. Xác nhận chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo

biên lai số 0004842 ngày 25/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Chị T còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự
- UBND xã P;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Thu Huyền